

Việt Nam và bài toán năng suất trong nỗ lực đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế

Vũ Minh Khương*

Đại học Quốc gia Singapore

Nhận ngày 06 tháng 10 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 10 năm 2016; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 11 năm 2016

Tóm tắt: Bài viết này đánh giá và phân tích động thái tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong ba thập kỷ đổi mới vừa qua. Bài viết cho thấy tăng trưởng của Việt Nam còn chưa thật mạnh mẽ, dưới mức tiềm năng, và bước vào xu thế suy giảm quá sớm, khi thu nhập bình quân đầu người còn rất thấp. Bài viết chỉ ra rằng nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là hạn chế của Việt Nam trong nỗ lực thúc đẩy tăng năng suất và hiệu quả của nền kinh tế. Hạn chế này là do Việt Nam chưa coi trọng tối đa phát huy ba động lực thúc đẩy tăng trưởng năng suất và hiệu quả. Đó là, đổi mới sáng tạo, nắm bắt công nghệ, và nâng cấp khả năng hấp thụ khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp; thiết kế và phối thuộc chiến lược trong thúc đẩy chuyển dịch nguồn lực từ ngành nghề và sản phẩm có giá trị thấp sang giá trị cao; và kiểm soát tham nhũng trong các dự án đầu tư công và loại bỏ hoạt động kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước. Bài viết đưa ra một số khuyến nghị bước đầu giúp Việt Nam thúc đẩy mạnh mẽ nỗ lực tăng năng suất và hiệu quả nền kinh tế.

Từ khóa: TFP; năng suất lao động; phát triển kinh tế; Việt Nam.

1. Mở đầu

Việt Nam đã đạt được những thành tích ấn tượng về phát triển kinh tế trong 30 năm cải cách vừa qua kể từ khi đất nước bắt đầu công cuộc đổi mới vào năm 1986. Với mức tăng trưởng kinh tế bình quân trên 6,0% và nhịp độ gia tăng nhanh chóng về thu hút FDI và xuất khẩu, Việt Nam đã thoát khỏi nhóm các quốc gia nghèo và trở thành một trong những nền kinh tế có độ hội nhập cao hàng đầu thế giới.

Tuy nhiên, nghiên cứu động thái tăng trưởng của Việt Nam đặt ra ít nhất ba câu hỏi quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển. Thứ nhất, tại sao tăng trưởng kinh tế Việt Nam có xu hướng chậm dần từ mức bình quân 7,3%

trong giai đoạn 1990-2000 xuống 6,6% trong 2000-2010 và 5,7% trong 2010-2015? Thứ hai, đâu là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến xu thế suy giảm này? Thứ ba, Việt Nam cần làm gì để đạt mức tăng trưởng cao hơn về cả lượng và chất trong thập kỷ tới?

Bài nghiên cứu ngắn này dùng các phương pháp phân tách nguồn tăng trưởng để hiểu rõ hơn tại sao Việt Nam tăng trưởng chậm dần và chưa đạt được mức tăng trưởng mạnh mẽ như nhiều nước châu Á đã đạt được. Qua phân tích này, bài viết cho thấy, việc coi nhẹ nỗ lực thúc đẩy tăng năng suất lao động và năng suất tổng hợp trong thời gian qua là một nguyên nhân then chốt làm hạn chế nhịp độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cả về lượng và chất. Đặc biệt, sự suy giảm tăng trưởng quá sớm khi mà mức

* Email: sppkmv@nus.edu.sg

thu nhập đầu người còn thấp (2.111 USD năm 2015) là dấu hiệu đáng lo ngại về nguy cơ nền kinh tế đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần có những quyết sách chiến lược - mạnh mẽ và sâu rộng - trong thúc đẩy cải cách và tăng trưởng.

Phần còn lại của bài viết này được cấu trúc như sau. Mục 2 chỉ ra ba điểm thách thức nổi bật liên quan tới động thái tăng trưởng của Việt Nam trong ba thập kỷ đổi mới vừa qua. Mục 3 đi sâu phân tích các yếu tố định hình động thái tăng trưởng của Việt Nam thông qua việc áp dụng các phương pháp phân tách cội nguồn tăng trưởng. Mục 4 đề xuất một số vấn đề chiến lược và chính sách Việt Nam cần xem xét để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, Mục 5 đưa ra một số nhận xét kết luận.

2. Việt Nam và động thái tăng trưởng kinh tế: Những thách thức không thể bỏ qua

Trong ba thập kỷ đổi mới vừa qua, Việt Nam đã nổi lên như một trong những nước có tốc độ tăng trưởng nhanh hàng đầu. Cùng với mức tăng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 1985-2015 đạt trên 6,7%, nền kinh tế trải qua những biến chuyển ấn tượng trong hội nhập quốc tế và chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ, nơi có năng suất lao động cao hơn.

Tuy nhiên, một cái nhìn sâu hơn vào động thái tăng trưởng cho thấy ba thách thức lớn mà công cuộc tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cần vượt qua. Thứ nhất, đó là nhịp độ tăng trưởng của Việt Nam có xu thế chậm lại quá sớm khi nền kinh tế còn ở mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp. Biểu hiện này thường cho thấy nguy cơ nền kinh tế rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Thứ hai, trong những năm gần đây, Việt Nam dường như đang bị tụt lại phía sau so với nhiều nước trong khu vực về tốc độ tăng trưởng. Nghĩa là, sự suy giảm tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu là do các trở lực phát sinh từ nội tại nền kinh tế chứ không phải do các yếu tố khách quan. Thứ ba, nhịp độ tăng trưởng của Việt Nam, tuy ở mức khá cao, vẫn

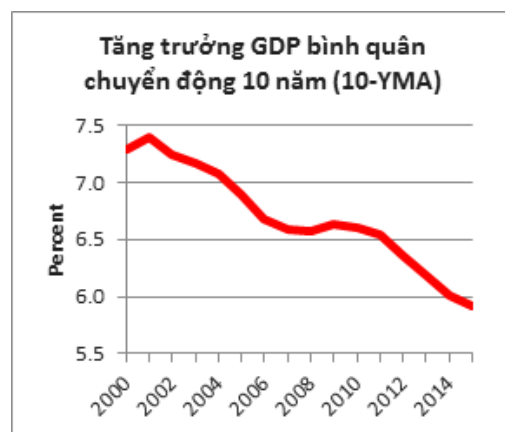
còn thấp xa so với các nền kinh tế thần kỳ châu Á trong những thập kỷ khởi phát của họ. Trong khi đó, so với các nước này, Việt Nam đã nhận được sự trợ giúp lớn hơn rất nhiều từ bên ngoài về cả đầu tư, thương mại, và viện trợ phát triển. Điều này có lẽ cho thấy Việt Nam còn chưa phát hiện, nuôi dưỡng, và khai thác tối đa nội lực tiềm tàng của mình cho công cuộc phát triển kinh tế. Phần dưới đây đưa ra các minh chứng về ba thách thức nói trên.

2.1. Xu thế chậm lại trong tăng trưởng

Tăng trưởng GDP bình quân chuyển động 10 năm (10-year moving average, thường được viết tắt là 10-YMA) là một chỉ số có thể được sử dụng để đánh giá xu thế tăng trưởng của một nền kinh tế trong trung hạn². Hình 1 dưới đây cho thấy khá rõ xu thế suy giảm tăng trưởng của Việt Nam theo thời gian. Thực vậy, tốc độ tăng trưởng bình quân 10 năm của Việt Nam giảm từ mức trên 7% năm 2000 xuống 6,5% năm 2011 và dưới 6,0% năm 2015 (Hình 1).

2.2. Việt Nam tụt lại so với nhiều nước trong khu vực về tốc độ tăng trưởng trong những năm gần đây

Trong những năm gần đây, Việt Nam không còn giữ vị trí hàng đầu về tốc độ tăng trưởng so với các nước trong khu vực



Hình 1. Tăng trưởng GDP bình quân chuyển động 10 năm của Việt Nam từ 2000 đến 2015.

Nguồn: Conference Board Total Economy Dataset.

Như số liệu chỉ ra trong Bảng 1 dưới đây, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong năm năm qua (2012-2016) của Việt Nam chỉ ở mức trung bình. Các nước có nhịp độ tăng trưởng cao hơn Việt Nam bao gồm ba nước láng giềng - Trung Quốc, Lào, Campuchia - và hai nước có

sự tương đồng về số dân và mức thu nhập bình quân đầu người - Philippines và Bangladesh. Điều đáng lưu tâm là tốc độ tăng trưởng thấp của các nước có thu nhập cao như Hong Kong, Singapore, và Malaysia là điều thường thấy do hiệu ứng hội tụ (Barro, 1991) [1].

Bảng 1. Tăng trưởng GDP hàng năm của các nước trong khu vực, 2012-2016

| Quốc gia | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016* | Trung bình 2012-2016 |
|-------------|------|------|------|------|-------|----------------------|
| Trung Quốc | 7.7 | 7.8 | 7.3 | 6.9 | 6.6 | 7.3 |
| Campuchia | 7.3 | 7.4 | 7.1 | 7.0 | 7.0 | 7.2 |
| Lào | 7.8 | 7.5 | 6.7 | 6.8 | 6.8 | 7.1 |
| Ấn độ | 5.1 | 6.6 | 7.2 | 7.6 | 7.4 | 6.8 |
| Philippines | 6.8 | 7.1 | 6.2 | 5.9 | 6.4 | 6.5 |
| Bangladesh | 6.5 | 6.0 | 6.1 | 6.6 | 7.1 | 6.5 |
| Việt Nam | 5.2 | 5.4 | 6.0 | 6.7 | 6.0 | 5.9 |
| Indonesia | 6.0 | 5.6 | 5.0 | 4.8 | 5.0 | 5.3 |
| Malaysia | 5.6 | 4.7 | 6.0 | 5.0 | 4.1 | 5.1 |
| Sri Lanka | 6.3 | 3.4 | 4.9 | 4.8 | 5.0 | 4.9 |
| Pakistan | 3.8 | 3.7 | 4.1 | 4.0 | 4.7 | 4.1 |
| Thái lan | 6.5 | 2.7 | 0.8 | 2.8 | 3.2 | 3.2 |
| Singapore | 3.4 | 4.7 | 3.3 | 2.0 | 1.8 | 3.0 |
| Hong Kong | 1.7 | 3.1 | 2.7 | 2.4 | 1.5 | 2.3 |

Nguồn: ADB's Asian Development Outlook 2016

*Ghi chú: số liệu năm 2016 là dự báo cập nhật vào tháng 9 năm 2016

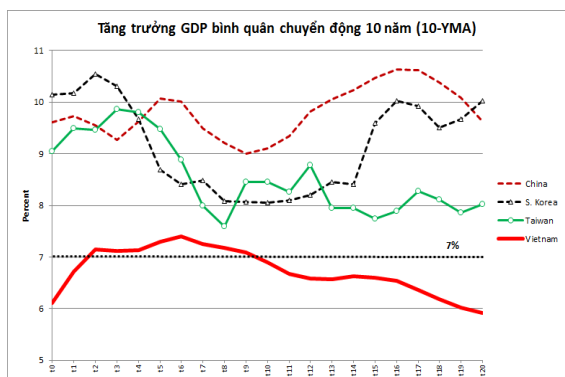
2.3. Tăng trưởng của Việt Nam còn thấp xa so với các nền kinh tế “thần kỳ”

Một nền kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 7% trong ít nhất 3 thập kỷ liên tiếp được coi là nền kinh tế thần kỳ (World Bank, 2008). Hàn Quốc, Đài Loan, và Trung Quốc là các nền kinh tế có qui mô lớn thành công hàng đầu trong nhóm này. Hình 2 dưới đây mô tả tốc độ tăng trưởng bình quân chuyển động 10 năm của Việt Nam trong so sánh với ba nền kinh tế này. Giai đoạn so sánh từ năm t0 đến năm t20 là 1995-2015 cho Việt Nam và Trung Quốc và từ 1975-1995 cho Hàn Quốc và Đài loan.

Với cả ba nền kinh tế thần kỳ, tăng trưởng GDP bình quân chuyển động 10 năm trong giai đoạn so sánh đều cao hơn hẳn chỉ mức 7%.

Trong khi đó, Việt Nam vượt được mức 7% chỉ trong một giai đoạn ngắn, từ 1997 (t2) đến 2004 (t9) rồi sụt giảm xuống dưới mức 7% vào năm 2005 (t10) và theo xu hướng giảm dần trong các năm tiếp theo (Hình 2).

Động thái tăng trưởng của Việt Nam với ba thách thức nổi bật nói trên cho thấy cả điểm mạnh và điểm yếu của nền kinh tế. Điểm mạnh là Việt Nam đã tiến khá gần khả năng tạo nên một công cuộc phát triển thần kỳ. Điểm yếu là Việt Nam không chỉ chưa khai thác được triệt để cơ hội này mà còn để nhiều trở lực mới phát sinh làm chậm lại nhịp độ phát triển. Mục 3 dưới đây trình bày một số phân tích nhằm giúp hiểu rõ hơn các yếu tố định hình động thái tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua.



Hình 2. Việt Nam trong so sánh với các nền kinh tế thần kỳ.

Nguồn: Conference Board Total Economy Dataset

3. Phân tích các yếu tố định hình động thái tăng trưởng

Mục này đi sâu phân tích nguồn gốc tăng trưởng GDP và năng suất lao động (NSLĐ). Để có cái nhìn toàn diện, bổ trợ lẫn nhau, bên cạnh phương pháp kế toán tăng trưởng, mục này cũng trình bày một cái nhìn sâu hơn vào động thái tăng trưởng nội ngành của các ngành kinh tế cấu thành, đặc biệt là ngành nông nghiệp.

3.1. Phân tích kế toán tăng trưởng

Với một áp dụng đơn giản của phương pháp kế toán tăng trưởng (chi tiết trình bày ở Phụ lục 1), tăng trưởng GDP của năm t (g_{GDP_t}) có thể phân tách thành các nguồn đóng góp có liên quan đến năng suất như sau:

$$g_{GDP_t} = g_{ALP_t} + g_{EMP_t} \quad (1)$$

và

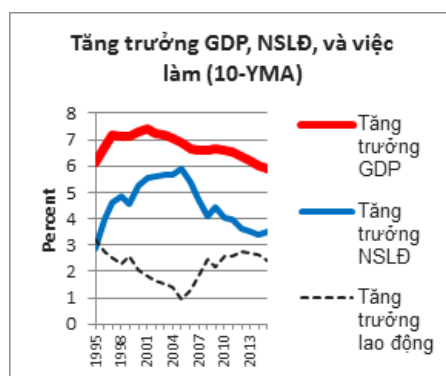
$$g_{ALP_t} = k_{contb_t} + g_{TFP_t} \quad (2)$$

trong đó, g_{ALP_t} là mức tăng NSLĐ và g_{EMP_t} là mức tăng việc làm; k_{contb_t} là đóng góp của mức tăng cường độ vốn bình quân (capital deepening) vào mức tăng NSLĐ và g_{TFP_t} là mức tăng năng suất tổng hợp (NSTH), nghĩa là hiệu quả của nền kinh tế. Chi tiết công thức đưa

đến Phương trình (1) và (2) nói trên được trình bày ở Phụ lục 1.

Kết quả tính toán từ Phương trình (1) và (2) có thể được dùng để tính bình quân chuyển động 10 năm (10-YMA) như trình bày ở Tiểu mục 2.1. Các kết quả 10-YMA dựa trên Phương trình (1) được mô tả trong Hình 3 (đóng góp của NSLĐ và tạo việc làm vào tăng trưởng GDP); trong khi các kết quả từ Phương trình (2) được thể hiện trong Hình 4 (đóng góp của cường độ vốn và TFP vào tăng NSLĐ).

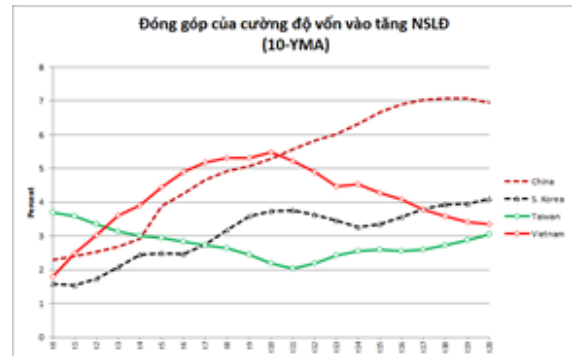
Hình 3 cho thấy, cho tới trước năm 2005, tăng trưởng GDP khá cao của Việt Nam được hỗ trợ bởi sức gia tăng mạnh mẽ của NSLĐ. Tuy nhiên, từ sau năm 2005, sự giảm sút nhanh của tăng trưởng NSLĐ đã kéo theo sự suy giảm của tăng trưởng GDP mặc dù mức tăng trưởng việc làm gia tăng khá mạnh cho tới năm 2013. Vậy đâu là lý do kéo tăng trưởng NSLĐ giảm sút sau năm 2005? Hình 4 cho thấy sự suy giảm nhanh của tăng trưởng NSLĐ là do sự giảm sút nhanh của mức tăng trưởng cường độ vốn và sự đi xuống tới mức âm của tăng trưởng TFP. Vì tăng trưởng TFP đo lường hiệu quả của nền kinh tế, mức tăng trưởng quá thấp tới mức âm của TFP là dấu hiệu rất đáng báo động. Nó có tác động không chỉ trực tiếp mà cả gián tiếp tới sự suy giảm mức tăng NSLĐ và GDP. Mức tăng trưởng quá thấp của TFP làm giảm hiệu quả đầu tư vốn, và do đó làm giảm mức hấp dẫn trong thu hút đầu tư vào nền kinh tế.



Hình 3. Đóng góp của NSLĐ và tạo việc làm vào tăng trưởng GDP của Việt Nam (bình quân chuyển động 10 năm).

Nguồn: Conference Board Total Economy Dataset

Bên cạnh đó, một điều đáng lưu ý là so với các nền kinh tế thần kỳ, Việt Nam không thua kém về mức độ đầu tư tăng cường độ vốn. Như chỉ ra ở Hình 6 dưới đây, về đóng góp của tăng cường độ vốn vào tăng trưởng NSLĐ, Việt Nam vượt trên Hàn Quốc từ năm t0 đến t16, vượt Đài Loan từ t3 đến t20, và vượt Trung Quốc từ t2 đến t10 (chú ý rằng, trong đồ thị này, t0=1975, t20=1995 cho Hàn Quốc và Đài Loan; t0=1995, t20=2015 cho Việt Nam và Trung Quốc). Điều này gợi ý rằng, nếu chỉ dựa vào cải thiện môi trường đầu tư đơn thuần, Việt Nam khó có thể làm nên thành tích phát triển kinh tế thần kỳ.

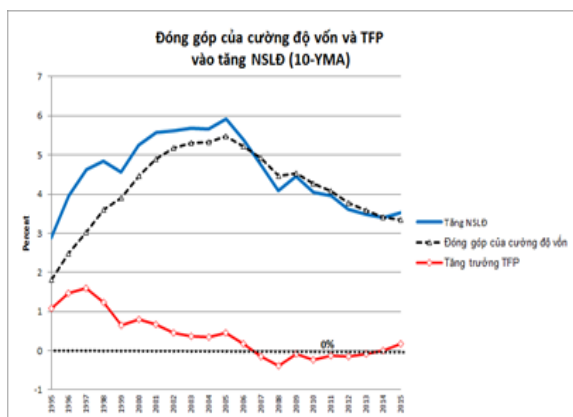


Hình 6. Đóng góp của cường độ vốn vào tăng NSLĐ.
 Nguồn: Conference Board Total Economy Dataset

3.2. Tăng trưởng GDP và NSLĐ nội ngành

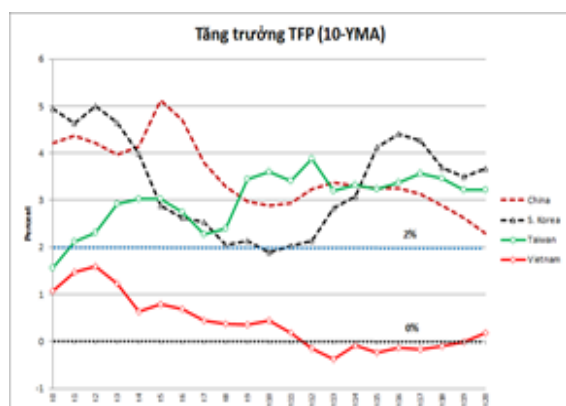
Để có một cái nhìn sâu hơn vào động thái tăng trưởng trong các ngành kinh tế cấu thành, Bảng 2 dưới đây chỉ ra tốc độ tăng trưởng GDP, NSLĐ, và việc làm trong thời kỳ 2000-2014 của toàn bộ nền kinh tế cũng như của tám ngành cấu thành của nó: (1) Nông nghiệp; (2) Khai khoáng; (3) Chế tạo; (4) Tiện ích (Điện, nước); (5) Xây dựng; (6) Thương mại; (7) Giao thông vận tải (GTVT), kho bãi, viễn thông; (8) Thương mại, Bất động sản (BDS), dịch vụ kinh doanh; và (9) Dịch vụ cộng đồng, cá nhân, và xã hội. Để rút ra một số phân tích so sánh, Bảng 2 trình bày số liệu của Việt Nam trong so sánh với Trung Quốc cho thời kỳ 2000-2014 và hai giai đoạn 2000-2007 và 2007-2014 của nó. Bảng 2 cho thấy các điểm đáng lưu tâm sau.

Thứ nhất, trong thời kỳ 2000-2014, tăng NSLĐ đóng vai trò thứ yếu trong tăng trưởng GDP ở hầu hết các ngành của nền kinh tế Việt Nam. Chỉ có hai ngành không theo mẫu thức này là Nông nghiệp (do lao động dịch chuyển mạnh sang các ngành khác) và Khai khoáng (do Việt Nam có nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, trong đó có dầu khí, than đá, bô xít, crom, vàng, sắt, phot phat, thiếc, và kẽm). Điều đáng lưu tâm là nhiều ngành quan trọng có tăng trưởng âm về NSLĐ và do vậy, tăng trưởng GDP của các ngành này hoàn toàn dựa vào mở rộng qui mô lao động. Cụ thể là, ngành Chế tạo, NSLĐ giảm -1,5% nhưng mở rộng qui mô lao động 6,4% giúp ngành này tăng GDP ở mức 4,9%. Tình trạng này cũng gặp phải trong các



Hình 4. Đóng góp của cường độ vốn và TFP vào tăng NSLĐ.

Nguồn số liệu: Conference Board Total Economy Dataset



Hình 5. Tăng trưởng TFP - Việt Nam trong so sánh với các nền kinh tế thần kỳ.

Nguồn: Conference Board Total Economy Dataset

ngành Tiện ích (NSLĐ giảm -0,3%; qui mô lao động tăng 8,2%; GDP nội ngành tăng 7,9%), Xây dựng (-1,5%; 8,2%; 6,7%), và Tài chính-BDS-dịch vụ kinh doanh (-5,4%; 10,4%, 5,0%).

Điểm phát hiện thứ nhất này cũng cho thấy sự tương phản giữa mức tăng NSLĐ hạn chế ở các ngành cấu thành với mức tăng NSLĐ khá ấn tượng 4,5% của cả nền kinh tế trong thời kỳ 2000-2014. Lý do tạo nên sự tương phản này là sự dịch chuyển mạnh của lao động từ khu vực nông nghiệp, nơi có NSLĐ rất thấp sang các ngành khác, đặc biệt là ngành Chế tạo và Xây dựng. Tuy nhiên, do thiên lệch về tăng trưởng mở rộng, NSLĐ ở các ngành không tăng cùng với nỗ lực công nghiệp hóa mà thậm chí còn rơi vào tình trạng tăng trưởng âm như vừa trình bày ở trên.

Thứ hai, nhìn vào động thái tăng trưởng cho hai thời kỳ 2000-2007 và 2007-2014, ta thấy bài toán NSLĐ có phần nghiêm trọng hơn theo thời gian. Chẳng hạn, với ngành Chế tạo, tăng trưởng NSLĐ từ mức +2,3% trong giai đoạn 2000-2007, giảm xuống mức âm -5,2% ở giai đoạn 2007-2014, trong khi mức tăng việc làm giảm từ 7,4% trong giai đoạn đầu xuống 5,3% trong giai đoạn sau. Kết quả là, tăng trưởng GDP nội ngành của ngành Chế tạo giảm từ 9,7% trong 2000-2007 xuống chỉ còn 0,1% trong 2007-2014. Tương tự, do tăng trưởng NSLĐ giảm mạnh từ 2000-2007 sang 2007-2014 trong các ngành Xây dựng (từ -0,3% xuống -2,8%), Thương mại (từ 4,6% xuống 0,9%), GTVT-kho bãi-viễn thông (từ 8,9% xuống 1,4%); trong khi NSLĐ tiếp tục giảm trong ngành Tài chính-BDS-dịch vụ kinh doanh (-9,8% và -1,1%), tăng trưởng GDP nội ngành suy giảm mạnh trong các ngành này: từ 10,9% xuống 2,4% cho ngành Xây dựng; 8,7% xuống 3,4% cho Thương mại; 9,4% xuống 3,1% cho GTVT-kho bãi-viễn thông; và từ 6,2% xuống 3,8% cho Tài chính-BDS-dịch vụ kinh doanh. Nhìn trên tổng thể nền kinh tế, tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giảm từ 4,5% giai đoạn 2000-2007 xuống 3,5% giai đoạn 2007-2014. Sự suy

giảm tăng trưởng năng suất này ngoài nguyên nhân từ sự suy giảm tăng trưởng năng suất nội ngành như trình bày ở trên còn có nguyên nhân liên quan đến sự chậm lại rõ rệt trong nhịp độ chuyển dịch lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp. Thực vậy, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm 11 điểm % trong giai đoạn 2000-2007, từ 65% năm 2000 xuống 54% năm 2007; trong khi chỉ giảm 4 điểm % trong giai đoạn 2007-2014, từ 54% năm 2007 xuống 50% năm 2014. Nghĩa là, Việt Nam đang cạn kiệt dần khả năng tăng trưởng NSLĐ đơn giản bằng việc chuyển dịch đơn thuần lao động từ khu vực nông nghiệp sang các ngành kinh tế khác.

So sánh động thái tăng trưởng cho hai thời kỳ 2000-2007 và 2007-2014 cũng cho thấy rằng sự suy giảm tăng trưởng NSLĐ từ 4,5% giai đoạn 2000-2007 xuống 3,5% giai đoạn 2007-2014 là thủ phạm kéo tăng trưởng GDP từ 6,7% xuống 5,7% trong hai giai đoạn này.

Thứ ba, trong so sánh với Trung Quốc, Việt Nam thấp hơn đáng kể về mức tăng trưởng GDP bình quân, với khoảng cách -2,7 điểm % cho thời kỳ 2000-2014. Thế nhưng, trong so sánh này, khoảng cách tăng trưởng NSLĐ còn lớn hơn nhiều (-4,4 điểm %). Khoảng cách tăng trưởng GDP hẹp hơn là nhờ vào lợi thế tăng trưởng lao động cao hơn mà Việt Nam có được so với Trung Quốc (1,8 điểm %). Nhìn sâu vào cấp độ nội ngành, khoảng cách tăng trưởng NSLĐ giữa Việt Nam và Trung Quốc còn lớn hơn cho các ngành: Nông nghiệp (-5,2 điểm %), Chế tạo (-7,6 điểm %), Tiện ích (-7,1 điểm %), Xây dựng (-8,8 điểm %), Tài chính-BDS-dịch vụ kinh doanh (-14,8 điểm %), và Dịch vụ cộng đồng-cá nhân-xã hội (-5,1 điểm %). Thêm nữa, khoảng cách tăng trưởng NSLĐ bị kéo rộng ra từ thời kỳ 2000-2007 sang thời kỳ 2007-2014 cho các ngành: Nông nghiệp (từ -2,8 xuống -7,6 điểm %); Chế tạo (từ -5,1 xuống -10,2 điểm %); Xây dựng (từ -7,1 xuống -10,6 điểm %); Thương mại (từ -2,1 xuống -4,7 điểm %), và GTVT-kho bãi-viễn thông (từ +2,0 xuống -3,0 điểm %).

Bảng 2. Tăng trưởng GDP, NSLĐ, và lao động của nền kinh tế và các ngành cấu thành của Việt Nam

| Ngành | 2000-14 | | | 2000-07 | | | 2007-2014 | | |
|------------------------------|----------|------------|---------|----------|------------|---------|-----------|------------|---------|
| | Việt Nam | Trung Quốc | VN-TQ | Việt Nam | Trung Quốc | VN-TQ | Việt Nam | Trung Quốc | VN-TQ |
| | (1) | (2) | (1)-(2) | (3) | (4) | (3)-(4) | (5) | (6) | (5)-(6) |
| Toàn bộ nền kinh tế | | | | | | | | | |
| GDP tăng trưởng (%) | 6.7 | 9.4 | -2.7 | 7.7 | 10.3 | -2.6 | 5.7 | 8.5 | -2.8 |
| Tăng trưởng NSLĐ (%) | 4.5 | 8.9 | -4.4 | 5.4 | 9.7 | -4.3 | 3.5 | 8.1 | -4.6 |
| Tăng trưởng việc làm (%) | 2.2 | 0.5 | 1.8 | 2.3 | 0.6 | 1.7 | 2.2 | 0.4 | 1.8 |
| Nông nghiệp | | | | | | | | | |
| Tăng trưởng GDP (%) | 4.7 | 6.0 | -1.4 | 4.4 | 5.4 | -1.0 | 4.9 | 6.7 | -1.8 |
| Tăng trưởng NSLĐ (%) | 4.2 | 9.4 | -5.2 | 4.8 | 7.7 | -2.8 | 3.5 | 11.2 | -7.6 |
| Tăng trưởng việc làm (%) | 0.5 | -3.4 | 3.9 | -0.4 | -2.3 | 1.9 | 1.3 | -4.5 | 5.8 |
| Khai khoáng | | | | | | | | | |
| Tăng trưởng GDP (%) | 7.8 | 8.9 | -1.1 | 7.3 | 12.1 | -4.8 | 8.3 | 5.8 | 2.6 |
| Tăng trưởng NSLĐ (%) | 5.4 | 7.8 | -2.3 | 1.0 | 10.5 | -9.6 | 9.9 | 5.0 | 4.9 |
| Tăng trưởng việc làm (%) | 2.4 | 1.1 | 1.2 | 6.3 | 1.5 | 4.8 | -1.6 | 0.8 | -2.3 |
| Chế tạo | | | | | | | | | |
| Tăng trưởng GDP (%) | 4.9 | 8.6 | -3.7 | 9.7 | 10.3 | -0.6 | 0.1 | 6.8 | -6.7 |
| Tăng trưởng NSLĐ (%) | -1.5 | 6.2 | -7.6 | 2.3 | 7.4 | -5.1 | -5.2 | 5.0 | -10.2 |
| Tăng trưởng việc làm (%) | 6.4 | 2.4 | 4.0 | 7.4 | 2.9 | 4.5 | 5.3 | 1.8 | 3.5 |
| Tiện ích (điện, nước) | | | | | | | | | |
| Tăng trưởng GDP (%) | 7.9 | 7.3 | 0.6 | 8.6 | 11.5 | -3.0 | 7.2 | 3.1 | 4.1 |
| Tăng trưởng NSLĐ (%) | -0.3 | 6.9 | -7.1 | -2.3 | 8.7 | -11.1 | 1.8 | 5.0 | -3.2 |
| Tăng trưởng việc làm (%) | 8.2 | 0.4 | 7.7 | 10.9 | 2.8 | 8.1 | 5.4 | -1.9 | 7.4 |

Nguồn: APO Productivity Database 2016.

3.3. Tăng NSLĐ trong ngành nông nghiệp của Việt Nam trong so sánh với các nước

Ngành nông nghiệp là một ngành kinh tế rất quan trọng của Việt Nam vì nó chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu lao động (50% năm 2015) và đảm bảo cuộc sống cho trên đa số người

dân. Nông nghiệp cũng là ngành thể hiện rất rõ những điểm mạnh và yếu của Việt Nam trong 30 năm đổi mới. Về điểm mạnh, ngành này đã có bước phát triển và hội nhập rất nhanh. Chỉ trong vài thập kỷ, Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu hàng đầu về gạo, thủy sản, cà phê, hạt tiêu.

Bảng 3. Năng suất lao động ngành nông nghiệp: Việt Nam so với các nước

| Quốc gia | 2000 | 2005 | 2010 | 2015 |
|---|-------|-------|-------|-------|
| USD/Người (2010 US\$) | | | | |
| Việt Nam | 585 | 661 | 719 | 806 |
| Hàn Quốc | 9674 | 13067 | 19213 | 26500 |
| Malaysia | 10426 | 12910 | 15962 | 19818 |
| Indonesia | 1545 | 1777 | 2124 | 2629 |
| Thái lan | 1446 | 1643 | 1860 | 2106 |
| Trung Quốc | 774 | 930 | 1160 | 1465 |
| Campuchia | 575 | 652 | 767 | 798 |
| So sánh với qui chuẩn Việt Nam = 1,0 | | | | |
| Hàn Quốc | 16.5 | 19.8 | 26.7 | 32.9 |
| Malaysia | 17.8 | 19.5 | 22.2 | 24.6 |
| Indonesia | 2.6 | 2.7 | 3.0 | 3.3 |
| Thái lan | 2.5 | 2.5 | 2.6 | 2.6 |
| Trung Quốc | 1.3 | 1.4 | 1.6 | 1.8 |
| Campuchia | 1.0 | 1.0 | 1.1 | 1.0 |

Nguồn: World Development Indicators Database 2016.

Về điểm yếu, NSLĐ tính bằng giá trị gia tăng trên lao động bình quân của Việt Nam còn ở mức rất thấp (806 USD năm 2015), thấp hơn gần 33 lần so với Hàn Quốc và gần 25 lần so với Malaysia (Bảng 3). Hơn thế nữa, do tăng trưởng NSLĐ còn tương đối chậm, khoảng cách về NSLĐ trong lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam so với các nước trong bảng mỗi ngày một rộng ra. Chẳng hạn, NSLĐ nông nghiệp của Trung Quốc so với Việt Nam chỉ ở mức cao hơn 1,3 lần năm 2000 đã tăng lên 1,6 lần năm 2010 và 1,8 lần năm 2015; trong khi NSLĐ của Indonesia so với Việt Nam tăng từ mức gấp 2,6 lần năm 2000 lên gấp 3,3 lần năm 2015 (Bảng 3). So với Campuchia, Việt Nam về cơ bản ngang bằng cả về mức và tốc độ tăng trưởng NSLĐ trong ngành này (Bảng 3).

4. Thảo luận vấn đề và một vài khuyến nghị bước đầu

Việt Nam đã có những bước tiến lớn trong nỗ lực phát triển kinh tế trong ba thập kỷ đổi

mới. Thành tích tăng trưởng ấn tượng của Việt Nam trong thời kỳ này dựa trên ba cái cách nền tảng: Chấp nhận kinh tế thị trường; mở cửa, thúc đẩy thương mại quốc tế và hội nhập; khuyến khích mạnh mẽ đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân. Những cái cách này đã tạo ra những tiền đề thiết yếu cho nền kinh tế Việt Nam phát triển mạnh mẽ.

Tuy nhiên, như phân tích ở Mục 2 và 3, nền kinh tế Việt Nam không chỉ chưa phát triển xứng tầm mà có nguy cơ rơi vào xu thế suy giảm. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thách thức này là sự suy giảm NSLĐ mà cội nguồn của nó là sự tăng trưởng rất yếu của TFP. Tại sao tăng trưởng TFP của Việt Nam xuống rất thấp và thậm chí giảm tới mức âm trong thời gian gần đây?

Một nguyên nhân tự nhiên đơn giản là nền kinh tế Việt Nam đã tiến kề cận “điểm ngọt Lewis” [2]. Vì khu vực nông nghiệp thường có nhiều lao động dôi dư và NSLĐ của ngành này thường thấp hơn các ngành khác, sự dịch chuyển lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp thường làm tăng hiệu quả của nền kinh tế. Do

vậy, khi Việt Nam tiến gần tới điểm ngoặt Lewis”, động lực tăng năng suất từ nguồn chuyển dịch lao động đơn giản này yếu dần. Đây là một lý do tự nhiên làm tăng trưởng TFP và NSLĐ của Việt Nam có xu hướng giảm mạnh trong nhiều năm gần đây.

Tuy nhiên, có ba động lực then chốt thuộc về chính sách mà các nhà quản lý cần nắm chắc để thúc đẩy tăng trưởng năng suất trong lâu dài. Thứ nhất, đó là, đổi mới sáng tạo, nắm bắt công nghệ, và nâng cấp khả năng hấp thụ khoa học công nghệ trong các doanh nghiệp (Prescott, 1998; Fagerberg, 2000; Rogers, 2004). Động lực thứ hai là thiết kế và phối thuộc chiến lược trong thúc đẩy chuyển dịch nguồn lực từ ngành nghề và sản phẩm có giá trị thấp sang giá trị cao (Kuznets, 1979; Lall, 1992; Nelson and Pack, 1999; Berthelemy, 2001; Ngai and Pissarides, 2007) [3-7]. Động lực thứ ba là kiểm soát triệt để tình trạng tham nhũng trong các dự án đầu tư và loại bỏ dứt khoát hoạt động kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước. Nhiều nghiên cứu về Việt Nam cho thấy, Việt Nam còn con nhe nỗ lực thúc đẩy phát triển qua ba hướng đi này (Dapic, 2003; Ohno, 2009; Tran, 2013; Vu, 2015; Pincus, 2016) [8-11]; và do đó, là nguyên nhân sâu và chính yếu làm nền kinh tế có tăng trưởng năng suất và hiệu quả thấp.

Để thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc phát triển kinh tế, Việt Nam cần giải quyết thấu đáo ba nguyên nhân cản trở tăng trưởng TFP nội trên. Trong nỗ lực này, xác định tăng năng suất là ưu tiên chủ đạo sẽ giúp Chính Phủ cùng các doanh nghiệp có mục tiêu cụ thể và rõ ràng hơn trong hoạch định và thực thi chiến lược của mình. Mọi nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng như nâng cấp hạ tầng cơ sở, thu hút đầu tư, khuyến khích khởi nghiệp, và cải thiện môi trường kinh doanh đều cần phân tích rõ ảnh hưởng của các nỗ lực này tới tăng NSLĐ. Chú ý rằng NSLĐ thường được sử dụng thay TFP trên thực tế đánh giá hiệu quả chính sách vì nó là chỉ số dễ tính toán và thống nhất ở mọi cấp, doanh nghiệp, ngành, và nền kinh tế.

Tăng năng suất đặc biệt đòi hỏi nỗ lực đồng bộ trong nhiều lĩnh vực: học hỏi và tiếp thu công nghệ; chuyển dịch cơ cấu từ sản phẩm và

ngành có giá trị thấp sang sản phẩm và ngành có giá trị cao; nâng cao trình độ và ý thức năng suất của người lao động; nâng cao chất lượng thể chế và năng lực phối thuộc hợp tác giữa nhà nước và tư nhân. Bên cạnh đó, thúc đẩy áp dụng công nghệ thông tin (CNTT), đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập quốc tế, và đô thị hóa là những phương cách hữu hiệu cần được khai thác trong nỗ lực thúc đẩy tăng TFP và NSLĐ.

Một số kiến nghị cụ thể:

(1). Chính phủ đặt mục tiêu Việt Nam đạt mức NSLĐ tối thiểu của các nước khối OECD vào trước năm 2045, khi Việt Nam kỷ niệm 100 độc lập.

(2). Thành lập hội đồng hoạch định chiến lược phát triển của Việt Nam cho giai đoạn 10 năm tới, trong đó coi thúc đẩy NSLĐ tăng vượt bậc làm mục tiêu chiến lược hàng đầu. Hội đồng nên có sự tham gia sâu rộng của đại diện Chính phủ, doanh nghiệp, chuyên gia, và các tổ chức xã hội theo mô hình Singapore. Chiến lược được hoạch định cần tạo ra sức khai sáng, động viên, thống nhất rất cao trong toàn xã hội trong nỗ lực thúc đẩy tăng NSLĐ và phát triển kinh tế.

(3). Chuyển Bộ Kế hoạch và đầu tư (KH-ĐT) thành Ủy Ban Cải Cách và Phát triển với nhiệm vụ chủ yếu là đưa ra các giải pháp cải cách và phương án đầu tư để thúc đẩy nhịp độ tăng NSLĐ trên tất cả các ngành kinh tế. Việt Nam nên tham khảo kinh nghiệm hoạt động của Ủy Ban Cải cách và Phát triển Quốc gia (National Development and Reform Commission) [12] của Trung Quốc trong nghiên cứu mô hình chuyển đổi này.

(4). Thành lập Hội đồng Năng suất Quốc gia Việt Nam (VNPC), gồm đại diện của chính phủ, doanh nghiệp, các hiệp hội ngành kinh tế, công đoàn, và giới học thuật. Thiết lập một cơ quan theo mô hình của SPRING của Singapore hoặc Malaysia Productivity Corporation (MPC) của Malaysia là cơ quan điều hành của VNPC để thiết kế và phối hợp thực thi các nỗ lực tăng năng suất quốc gia của của Việt Nam. Lập quỹ tăng NSLĐ với kinh phí dồi dào và mục tiêu

manh mẽ. Hội đồng VNPC phải chịu trách nhiệm về nhịp độ tăng NSLĐ sẽ được tính toán và cam kết.

(5). Tổng Cục Thống kê thu thập số liệu, công bố, và giám sát nhịp độ tăng NSLĐ của các ngành và các địa phương. Lập trang mạng về NSLĐ giúp doanh nghiệp và người dân theo dõi chặt chẽ và thảo luận sự tiến bộ của quốc gia trong việc thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực về NSLĐ trong từng ngành. Trang mạng này cũng thu thập và phổ biến rộng các kinh nghiệm thành công điển hình trên thế giới về tăng NSLĐ.

(6). Có cơ chế đặc biệt khuyến khích khu vực tư nhân dẫn đầu trong phong trào năng suất, từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn đến việc chia sẻ các trường hợp điển hình tốt nhất, từ việc đưa ra phản hồi và góp ý cho Chính phủ đến việc báo cáo tiến độ và thành công. Việt Nam nên tận dụng lợi thế sự hiện diện mạnh mẽ của FDI trong nỗ lực này. Hỗ trợ các khóa học trực tuyến trên internet hoặc các phương pháp

công nghệ khác trên phương tiện di động cho phép phổ biến kiến thức về các khái niệm và phương pháp cải thiện năng suất.

(7). Chọn một số lĩnh vực thí điểm (ví dụ nông nghiệp, may mặc, và máy móc thiết bị) và một số thành phố/tỉnh (ví dụ như thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng) để tiến hành các chương trình thử nghiệm về chính sách và nỗ lực thúc đẩy năng suất. Kinh nghiệm rút ra từ các thử nghiệm này sẽ được tổng kết để phổ biến ra toàn quốc.

(8). Khởi động Phong trào năng suất của Việt Nam, chọn tháng Chín là Tháng Năng suất Quốc gia.

5. Kết luận

Bài viết này đánh giá và phân tích động thái tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong ba thập kỷ đổi mới vừa qua. Bài viết cho thấy tăng trưởng của Việt Nam còn chưa thật mạnh mẽ, dưới mức tiềm năng, và có xu thế suy giảm. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là hạn

chế của Việt Nam trong nỗ lực tăng năng suất, bao gồm cả TFP và NSLĐ.

Do NSLĐ là chỉ số đơn giản, dễ tính toán, và có liên quan trực tiếp đến tiền lương của người công nhân, việc đặt mục tiêu về tăng năng suất nên dựa vào chỉ số tăng NSLĐ. Thách thức tăng NSLĐ của Việt Nam sẽ ngày càng gay gắt khi dân số Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn già hóa nhanh trong những thập kỷ tới, trong khi mức NSLĐ của Việt Nam còn rất thấp so với các nước phát triển. Tăng NSLĐ để đạt mức tối thiểu của các nước phát triển OECD vào trước năm 2045 khi Việt Nam kỷ niệm 100 năm độc lập cần trở thành một mục tiêu chiến lược hàng đầu của quốc gia, địa phương, và doanh nghiệp.

Bài viết đưa ra một số khuyến nghị khởi đầu liên quan đến quyết sách nhằm thúc đẩy mạnh mẽ nỗ lực gia tăng hiệu quả và năng suất của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo

- [1] Barro, R.(1991).Economic grow thin across-sectionofcountries. *Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 407–433.
- [2] Zhang, X.; Yang, J.; Wang, S. (2011). "China has reached the Lewis turning point", *China Economic Review*, 22(4): 542-54.
- [3] Berthelemy, J. C. (2001). The role of capital accumulation, adjustment and structural change for economic take-off empirical evidence from African growthepisodes. *World Development*, 29, 323–343.
- [4] Kuznets, S. (1979). Growth and Structural Shifts. In W. Galenson (Ed.), *Economic Growth and Structural Change in Taiwan. The Postwar Experience of the Republic ofChina* (pp. 15–131). London: Cornell University Press.
- [5] Lall, Sanjaya (1992), "Technological Capabilities and Industrialization." *World Development* 20(2):165-86.
- [6] Nelson, R. R., & Pack, H. (1999). The Asian Miracle and Modern Growth Theory. *The Economic Journal*, 109(457), 416–436.
- [7] Ngai, L. R., & Pissarides, C. A. (2007). Structural Change in a Multisector Model of Growth. *The American Economic Review*, 97(1), 429–443.

- [8] Dapice, D. (2003). “Vietnam’s Economy: Success Story or Weird Dualism?”
- [9] Ohno, K. (2009). “Avoiding the Middle-Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam”, *ASEAN Economic Bulletin* 26, no. 1 (2009): 25–43.
- [10] Tran, V.T. “Vietnamese Economy at the Crossroads: New Doi Moi for Sustained Growth”. *Asian Economic, Policy Review* 8, no. 1 (2013): 122–43.
- [11] Vu, M.K (2015). “Can Vietnam Achieve More Robust Economic Growth? Insights from a Comparative Analysis of Economic Reforms in Vietnam and China”, *Southeast Asian Economies* 32, no. 1 (2015): 52.
- [12] United Nations Development Program (2003);
- [13] www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/3977_Weird_Dualism_paper.pdf
- [14] Jorgenson, D., Ho, M., Stiroh, K., 2005. *Productivity: Information Technology and the American Growth Resurgence*, vol. 3. MIT Press, Cambridge, MA

Vietnam and Productivity Problems in Efforts to Promote Economic Development

Vu Minh Khuong

National University of Singapore

Abstract: This article reviews and analyzes the economic growth dynamics of Vietnam in the last three decades of innovation. The paper finds that economic growth of Vietnam is still not very strong, unequal to Vietnam’s potential, and soon drowning into the declining trend, while per capita income is very low. Article points out that the main cause of this condition is Vietnam’s limitation in the effort to boost productivity and efficiency of the economy. This is because Vietnam has not properly recognized the important role of the three motivations for enhancing productivity and efficiency. They are: innovation, technology application, and enterprises’ capacity in deploying science and technology; establishment and coordination of strategies in promoting transformation of resources from industries with low-value products to high value ones; and control of corruption in public investment projects and eliminate inefficient operation of state enterprises. The article provides some recommendations to help Vietnam initially boost efforts to improve productivity and economic efficiency.

Keywords: TFP, labor productivity, economic development, Vietnam.

Phụ lục

Phân tách nguồn tăng trưởng

Dựa trên một áp dụng đơn giản phương pháp kế toán tăng trưởng (Jorgenson, Ho, and Stiroh, 2005) [13], tăng trưởng GDP g_GDP_t của một nền kinh tế trong thời kỳ t có thể phân tách thành:

$$g_GDP_t = \bar{s}_K * g_K_t + \bar{s}_L * g_EMP_t + g_TFP_t \quad (1)$$

Trong đó

+ \bar{s}_K là tỷ trọng bình quân đóng góp của vốn trong GDP và g_K là tốc độ tăng trưởng thực tế của dịch vụ vốn; $\bar{s}_K * g_K_t$ là đóng góp của gia tăng vốn vào tăng trưởng GDP.

+ \bar{s}_L là tỷ trọng bình quân đóng góp của lao động GDP và g_EMP là tốc độ tăng trưởng của việc làm; $\bar{s}_L * g_EMP_t$ là đóng góp của gia tăng việc làm vào tăng trưởng GDP.

+ Phương pháp kế toán tăng trưởng giả định rằng $\bar{s}_K + \bar{s}_L = 1$ (Constant return to scale).

Năng suất lao động ALP được tính bằng cách chia GDP cho số lượng lao động EMP:

$$ALP_t = GDP_t / EMP_t \quad (2)$$

Từ phương trình (2), tốc độ tăng trưởng (tính theo phương pháp logarithm) của ALP có thể biểu thị bằng công thức:

$$g_ALP_t = g_GDP_t - g_EMP_t \quad (3)$$

Kết hợp phương trình (1) và (3) ta có:

$$g_ALP_t = \bar{s}_K * (g_K_t - g_EMP_t) + g_TFP_t \quad (4)$$

Ký hiệu cường độ vốn (mức vốn đầu tư cố định bình quân trên mỗi công nhân) $k_t = K_t / EMP_t$, ta có tốc độ tăng trưởng cường độ vốn là

$$g_k_t = g_K_t - g_EMP_t \quad (5)$$

Thay thế (5) vào (4), ta có

$$g_ALP_t = \bar{s}_K * g_k_t + g_TFP_t \quad (6)$$

Nghĩa là tăng NSLĐ có thể phân tách thành đóng góp của tăng cường độ vốn ($\bar{s}_K * g_k_t$) và tăng TFP (g_TFP_t).

